

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐOAN HÙNG
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 15 - 4 - 2025
V/v “Tranh chấp về ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐOAN HÙNG - TỈNH PHÚ THỌ**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Phú

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Văn Võ

Ông Nguyễn Văn Bình

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Minh Thắng, Thư ký TAND huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đoan Hùng tham gia phiên tòa: Bà Vũ Kim Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 168/2024/TLST-HNGĐ, ngày 07 tháng 11 năm 2024, về việc “Tranh chấp hôn nhân gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2025/QĐXX-ST, ngày 10 tháng 3 năm 2025, và Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2025/TB-TA, ngày 28 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Cao Văn T, sinh năm 1972

Địa chỉ: Khu Á, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

- *Bị đơn:* Chị Lê Thị T1, sinh năm 1971

Địa chỉ: Khu Á, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

(Anh T có đơn xin xét xử vắng mặt, chị T1 vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn anh Cao Văn T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Lê Thị T1 kết hôn với nhau vào ngày 02/12/1994, có đăng ký tại UBND (xã N cũ) nay là xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ, trên cơ sở hai bên hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị sinh sống tại xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống, vợ chồng hay xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do không hợp nhau, bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung. Đến năm 2022, mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng nên vợ chồng đã sống

ly thân từ đó đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nên anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đoan Hùng giải quyết cho anh được ly hôn chị T1.

- Về con chung: Anh T1 xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Cao Ngọc D, sinh ngày 01/10/1996 và cháu Cao Thị Hồng N, sinh ngày 10/11/2003. Hiện nay, con chung đã thành niên có khả năng lao động tự túc được nên anh không đề nghị giải quyết.

- Về tài sản chung, vay nợ chung, công sức đóng góp: Anh T1 không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn chị Lê Thị T1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị T1 xác nhận thủ tục kết hôn, thời gian kết hôn, quá trình chung sống như anh T trình bày là chính xác. Trong cuộc sống vợ chồng hay xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do không hợp nhau, bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung. Đến năm 2022, mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng nên vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay, vợ chồng không còn chung sống cùng nhau và không còn quan tâm đến nhau. Nay anh T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn quan điểm của chị không đồng ý ly hôn vì vợ chồng chưa thống nhất được nhiều việc trong gia đình.

- Về con chung: Chị xác định vợ chồng có hai con chung là cháu Cao Ngọc D, sinh ngày 01/10/1996 và cháu Cao Thị Hồng N, sinh ngày 10/11/2003. Hiện đều đã trưởng thành nên chị không đề nghị giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Lê Thị T1 đã có mặt tại Tòa án để cung cấp lời khai và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và phiên hoà giải, chị T1 đã có quan điểm ý kiến của mình, tuy nhiên chị T1 không ký các văn bản tố tụng của Tòa án, sau đó ra về. Tòa án đã lập biên bản sự việc làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa,

Theo đơn xin xét xử vắng mặt, Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Không bổ sung yêu cầu khởi kiện gì khác.

Bị đơn đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký, nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực

hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 207, 227, khoản 1 Điều 228, 238, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp yêu cầu khởi kiện của anh Cao Văn T, cho anh T được ly hôn với chị Lê Thị T1. Về con chung: Anh T và chị T1 có 02 con chung là cháu Cao Ngọc D, sinh ngày 01/10/1996 và cháu Cao Thị Hồng N, sinh ngày 10/11/2003. Hiện nay, con chung đã thành niên có khả năng lao động tự túc nên không đặt ra giải quyết; về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết; về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do bị đơn là chị Lê Thị T1 có nơi cư trú tại xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ nên Tòa án nhân dân huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ thụ lý, xét xử là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn anh Cao Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn chị Lê Thị T1 vắng mặt tại phiên tòa. Tòa án đã tiến hành niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng chị T1 vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc vì chớ ngại khách quan, do vậy Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh T và chị T1 là phù hợp quy định tại Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Cao Văn T và chị Lê Thị T1 đăng ký kết hôn vào ngày 02/12/1994 tại UBND (xã N cũ) nay là xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ nên đây quan hệ hôn nhân hợp pháp. Nguyên đơn là anh T trình bày quá trình chung sống anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do không hợp nhau, bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra cãi vã, xô xát. Đến

năm 2022, mâu thuẫn trở nên trầm trọng nên vợ chồng anh chị đã sống ly thân từ đó đến nay. Nay anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T1. Phía chị T1 có đến Tòa án cung cấp lời khai, tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không ký biên bản, sự việc này đã được Tòa án lập biên bản và có người làm chứng.

Qua xác minh tại khu dân cư và chính quyền địa phương UBND xã H cung cấp: Anh Cao Văn T và chị Lê Thị T1 đăng ký kết hôn vào ngày 02/12/1994 tại UBND (xã N cũ) nay là xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Vợ chồng anh T và chị T1 chung sống có mâu thuẫn còn nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể của vợ chồng anh chị như thế nào thì chính quyền địa phương đều không nắm rõ, nhưng được biết hiện nay anh chị đã không chung sống cùng nhau và anh T đang làm thủ tục ly hôn chị T1 tại Tòa án nhân dân huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ. Nay anh T xin ly hôn chị T1 thì quan điểm của UBND xã đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy, cuộc sống hôn nhân của anh T và chị T1 có mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân nhau một thời gian là có cơ sở. Như vậy, tình trạng hôn nhân của anh T và chị T1 đã đến mức trầm trọng, không thể khắc phục, đời sống chung thực tế không còn, mục đích hôn nhân không đạt được do đó cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Anh T và chị T1 thống nhất vợ chồng có 02 con chung là cháu Cao Ngọc D, sinh ngày 01/10/1996 và cháu Cao Thị Hồng N, sinh ngày 10/11/2003, hai con chung đều đã thành niên có khả năng lao động tự túc được, không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Anh T không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Anh Cao Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Chị Lê Thị T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[5] Xét thấy quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đoan Hùng là phù hợp nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 207, 227, khoản 1 Điều 228, 238, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. X: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Cao Văn T.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Cao Văn T được ly hôn chị Lê Thị T1.

- Về con chung: Anh Cao Văn T và chị Lê Thị T1 có 02 con chung là cháu Cao Ngọc D, sinh ngày 01/10/1996 và cháu Cao Thị Hồng N, sinh ngày 10/11/2003, hai con chung đều đã thành niên có khả năng lao động tự túc được nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Cao Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/2023, số 0002366, ngày 06/11/2024, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ. Anh T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết để đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đoan Hùng;
- Chi cục THADS huyện Đoan Hùng;
- UBND xã Hùng Xuyên;
- Lưu HS + VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Phú

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc P

